

**BẢN SO SÁNH VÀ THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CÁC TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**

**I. Sự cần thiết ban hành Thông tư:**

- Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng quy định:

*“Điều 4. Giải thích từ ngữ*

...

*31. Rút tiền hàng loạt là việc tổ chức tín dụng bị nhiều người gửi tiền cùng rút tiền dẫn đến tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

...”

- Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng quy định:

*“Điều 135. Hạn chế cấp tín dụng*

*1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho tổ chức, cá nhân sau đây:*

...

*đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó, trừ trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân;*

...

*3. Việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua, trừ việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Việc cấp tín dụng phải được công khai trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

...”

- Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng quy định:

*“Điều 136. Giới hạn cấp tín dụng*

*1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô không được vượt quá tỷ lệ sau đây:*

*a) Từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026: 14% vốn tự có đối với một khách hàng; 23% vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó;*

*b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2027: 13% vốn tự có đối với một khách hàng; 21% vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó;*

*c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2028: 12% vốn tự có đối với một khách hàng; 19% vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó;*

*d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2029: 11% vốn tự có đối với một khách hàng; 17% vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó;*

*đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2029: 10% vốn tự có đối với một khách hàng; 15% vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó.*

*... ”*

*- Điều 166 Luật Các Tổ chức tín dụng quy định:*

*“Điều 166. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt*

*1. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng không phải tuân thủ quy định tại các điều 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 144 của Luật này.*

*... ”*

*- Điều 174 Luật Tổ chức tín dụng quy định:*

*“Điều 174. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ*

*...*

9. Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

...”

## II. Nguyên tắc, định hướng xây dựng Thông tư

- Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số điều khoản trong các Thông tư số 33/2015/TT-NHNN cho phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;
- Kế thừa những quy định phù hợp với Thông tư số 33/2015/TT-NHNN;
- Tạo cơ sở đầy đủ cho việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn của tổ chức tài chính vi mô;
- Phù hợp với đặc thù, bản chất hoạt động tài chính vi mô.

## III. Về bố cục của Thông tư:

Thông tư bao gồm 3 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;
- Điều 2. Tổ chức thực hiện;
- Điều 3. Điều khoản thi hành.

STT	Điều, khoản tham chiếu tại Thông tư được sửa đổi, bổ sung	Quy định tại Thông tư được sửa đổi, bổ sung (Thông tư số <u>33/2015/TT-NHNN</u> )	Quy định tại dự thảo Thông tư	Nội dung so sánh, thuyết minh
-----	---	---	-------------------------------	-------------------------------

1	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b>	<p>1. Thông tư này quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô, bao gồm:</p> <p>a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p> <p>b) Tỷ lệ về khả năng chi trả.</p> <p>2. Căn cứ kết quả giám sát, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đối với tổ chức tài chính vi mô, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.</p>		Giữ nguyên
2	<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b>	<p>Thông tư này áp dụng đối với:</p> <p>1. Tổ chức tài chính vi mô hoạt động tại Việt Nam;</p> <p>2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.</p>		Giữ nguyên
3	<b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b>	<p>1. <i>Dư nợ cho vay</i> bao gồm toàn bộ dư nợ cho vay trong hạn và dư nợ cho vay quá hạn của tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>2. <i>Lợi nhuận không chia</i> là phần lợi nhuận chưa phân phối, được xác định sau khi báo cáo tài chính năm được kiểm toán độc lập và được Hội đồng thành viên, chủ sở hữu tổ chức tài chính vi mô quyết định giữ lại nhằm mục đích bổ sung vốn cho tổ chức tài</p>		Giữ nguyên

		chính vi mô.		
4	<b>Điều 4. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu</b>	<p>1. Tổ chức tài chính vi mô phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 10%.</p> <p>2. Tỷ lệ an toàn vốn được xác định bằng công thức sau đây:</p> $\text{Tỷ lệ an toàn vốn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản "Có" rủi ro}} \times 100 (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn tự có được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.</li> <li>- Tổng tài sản "Có" rủi ro là tổng giá trị các tài sản "Có" được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại Điều 6 Thông tư này.</li> </ul> <p>3. Cách xác định cụ thể tỷ lệ an toàn vốn theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.</p>		Giữ nguyên
5	<b>Điều 5. Vốn tự có</b>	<p>1. Vốn tự có của tổ chức tài chính vi mô được xác định bằng Vốn cấp 1 cộng Vốn cấp 2 và trừ đi Khoản phải trừ khỏi vốn tự có tại thời điểm xác định vốn tự có.</p> <p>2. Vốn cấp 1 bao gồm:</p> <p>a) Vốn điều lệ;</p>		Giữ nguyên

	<p>b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;</p> <p>c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;</p> <p>d) Lợi nhuận không chia;</p> <p>đ) Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>3. Vốn cấp 2 bao gồm:</p> <p>a) 50% chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Quỹ dự phòng tài chính;</p> <p>c) Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng tài sản “Có” rủi ro;</p> <p>d) Các khoản nợ của tổ chức tài chính vi mô thỏa mãn những điều kiện sau:</p> <p>(i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;</p> <p>(ii) Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>(iii) Tổ chức tài chính vi mô không được trả nợ trước thời gian đáo hạn;</p> <p>(iv) Tổ chức tài chính vi mô được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;</p> <p>(v) Trong trường hợp tổ chức tài chính vi mô giải thể hoặc phá sản, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tài</p>		
--	---	--	--

		<p>chính vi mô đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;</p> <p>(vi) Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh một lần trong suốt thời hạn của khoản nợ.</p> <p>4. Giới hạn khi xác định Vốn cấp 2:</p> <p>a) Tổng giá trị Vốn cấp 2 được tính vào vốn tự có tối đa bằng 100% giá trị Vốn cấp 1;</p> <p>b) Tổng giá trị các khoản nợ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được tính vào Vốn cấp 2 tối đa bằng 50% giá trị Vốn cấp 1;</p> <p>c) Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày tương ứng với ngày ký kết hợp đồng, phần giá trị các khoản nợ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được tính vào Vốn cấp 2 theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị.</p> <p>5. Khoản phải trừ khỏi vốn tự có bao gồm:</p> <p>a) Lỗ lũy kế;</p> <p>b) 100% chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật.</p>		
6	<b>Điều 6. Tài sản</b>	Tài sản “Có” của tổ chức tài chính vi	Tài sản “Có” của tổ chức tài chính vi	Sửa đổi, bổ sung khoản điểm b,

<b>“Có” rủi ro</b>	<p>mô được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:</p> <p>1. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 0% bao gồm:</p> <p>a) Tiền mặt;</p> <p>b) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>c) Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>d) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành;</p> <p>đ) Dư nợ ủy thác cho vay, dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ theo quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>mô được phân nhóm theo các mức độ rủi ro như sau:</p> <p>1. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 0% bao gồm:</p> <p>a) Tiền mặt;</p> <p>b) <u>Số dư tài khoản thanh toán</u> tại Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>c) Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>d) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành;</p> <p>đ) Dư nợ ủy thác cho vay, dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ theo quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>khoản 1 do Luật các tổ chức tín dụng 2024 không quy định về tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tài chính vi mô.</p>
	<p>2. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 20% bao gồm:</p> <p>a) Tiền gửi tại ngân hàng thương mại;</p> <p>b) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>c) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại</p>	<p>2. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 20% bao gồm:</p> <p>a) <u>Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật các Tổ chức tín dụng;</u></p> <p>b) Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;</p>	<p>Sửa điểm a, khoản 2 quy định này để phù hợp với Điều 129 và khoản 9 Điều 174 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 (không tính các khoản cho vay tại tổ chức tín dụng, do tổ chức tài chính vi mô không được phép cho vay các TCTD).</p>



		Việt Nam phát hành.	c) Dự nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành.	
		<p>3. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50% bao gồm:</p> <p>a) Dự nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>b) Dự nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>4. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100% bao gồm:</p> <p>a) Dự nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dự nợ cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Toàn bộ tài sản “Có” khác, không bao gồm các tài sản “Có” quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này.</p>	<p>3. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50% bao gồm:</p> <p>a) Dự nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>b) Dự nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>4. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100% bao gồm:</p> <p>a) Dự nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dự nợ cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Toàn bộ tài sản “Có” khác, không bao gồm các tài sản “Có” quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này.</p>	Giữ nguyên
7	<b>Điều 7. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản</b>	1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và thực tế hoạt động, Hội đồng thành viên của tổ chức tài chính vi mô phải ban hành quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định	1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và thực tế hoạt động, Hội đồng thành viên của tổ chức tài chính vi mô phải ban hành quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định	Giữ nguyên

		<p>tại khoản 2 Điều này; rà soát, sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần nhằm quản lý hiệu quả, kịp thời khả năng thanh khoản của tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>2. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:</p> <p>a) Phân công cán bộ theo dõi việc bảo đảm khả năng chi trả của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>b) Phương án thực hiện chi trả tiền gửi (tiền gửi tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc) trong trường hợp không đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả;</p> <p>c) Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hàng ngày và các quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá để chuyển đổi thành tiền.</p>	<p>tại khoản 2 Điều này; rà soát, sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần nhằm quản lý hiệu quả, kịp thời khả năng thanh khoản của tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>2. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:</p> <p>a) Phân công cán bộ theo dõi việc bảo đảm khả năng chi trả của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>b) Phương án thực hiện chi trả tiền gửi (tiền gửi tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc) trong trường hợp không đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả;</p> <p>c) Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hàng ngày và các quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá để chuyển đổi thành tiền.</p>	
		<p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về quản lý thanh khoản, tổ chức tài chính vi mô phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện quy định nội bộ về quản lý thanh khoản hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ nêu trên cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc gửi cho Cục Thanh tra, giám sát</p>	<p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về quản lý thanh khoản hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về quản lý thanh khoản, tổ chức tài chính vi mô phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện quy định nội bộ về quản lý thanh khoản hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ nêu trên cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.</p>	<p>Sửa đổi quy định này để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng hiện tại.</p>

		ngân hàng ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính.		
8	<b>Điều 8. Tỷ lệ về khả năng chi trả</b>	1. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì thường xuyên tỷ lệ về khả năng chi trả tối thiểu bằng 20%.		Giữ nguyên
		<p>2. Tỷ lệ về khả năng chi trả được xác định bằng công thức sau đây:</p> $A = \frac{B}{C} \times 100 (\%)$ <p>Trong đó:  A: là tỷ lệ về khả năng chi trả.  B: tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại (nếu có).  C: tổng số dư tiền gửi tự nguyện.</p> <p>3. Cách xác định cụ thể tỷ lệ về khả năng chi trả theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.</p>	<p>2. Tỷ lệ về khả năng chi trả được xác định bằng công thức sau đây:</p> $A = \frac{B}{C} \times 100 (\%)$ <p>Trong đó:  A: là tỷ lệ về khả năng chi trả.  B: tiền mặt, số dư tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (nếu có)  C: tổng số dư tiền gửi tự nguyện.</p> <p>3. Cách xác định cụ thể tỷ lệ về khả năng chi trả theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Tổ chức tài chính vi mô có nguy cơ mất khả năng chi trả khi bị rút tiền hàng loạt dẫn đến tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại khoản 1 và 2 Điều này từ 15% trở xuống trong thời gian 15 ngày liên tục</p> <p>5. Tổ chức tài chính vi mô mất khả năng chi trả khi bị rút tiền hàng loạt dẫn đến vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại khoản 1 và 2 Điều này trong thời gian 30 ngày liên tục.</p> <p>6. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả, tổ chức tài chính vi mô phải kịp thời báo cáo</p>	<p>Sửa đổi quy định chỉ tiêu B, khoản 2 để phù hợp với Điều 128, 129 Luật các tổ chức tín dụng 2024</p> <p>Bổ sung khoản 4, 5, 6 nhằm hướng dẫn khoản 31 Điều 4 và điểm c, đ khoản 1 Điều 156 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024</p>

			Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.	
9	<b>Điều 9. Báo cáo</b>	Tổ chức tài chính vi mô báo cáo việc thực hiện quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê.		Giữ nguyên
10	<b>Điều 10. Xử lý vi phạm</b>	Tổ chức tài chính vi mô, tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.		Giữ nguyên
11	<b>Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan</b>	<p>1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện các tỷ lệ cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này;</p> <p>b) Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:</p> <p>(i) Thanh tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền;</p> <p>(ii) Tiếp nhận quy định nội bộ, văn</p>	<p><b>Điều 11. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng</b></p> <p>Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện các tỷ lệ cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này;</p> <p>b) Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:</p> <p>(i) Thanh tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này theo</p>	Sửa đổi quy định này để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng hiện tại.

		<p>bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:</p> <p>a) Thanh tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền;</p> <p>b) Tiếp nhận quy định nội bộ, văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này;</p> <p>c) Trên cơ sở kết quả thanh tra, giám sát các tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn, kiến nghị Ngân hàng Nhà nước về việc yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện các tỷ lệ cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này;</p> <p>d) Phối hợp với Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trong quản lý, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn.</p>	<p>thẩm quyền;</p> <p>(ii) Tiếp nhận quy định nội bộ, văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này.</p>	
12	<b>Điều 12. Hiệu lực thi hành</b>	<p>Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2016 và thay thế Thông tư số 07/2009/TT-NHNN ngày 17 tháng 04 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các</p>		Giữ nguyên

		tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ.		
13	<b>Điều 13. Tổ chức thực hiện</b>	Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.		Giữ nguyên

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**